

Số: /2023/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 7 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm  
ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 4 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12  
năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng  
sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
3121/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định

đôi với hoạt động khai thác khoáng sản”.

**Điều 2. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản**

1. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản

STT	Số lượng khoáng sản thành phẩm	Tỷ lệ quy đổi về số lượng khoáng sản nguyên khai	
		Tính theo mét khối (m <sup>3</sup> )	Tính theo tấn (t)
1	1,0 m <sup>3</sup> đá 1x2 cm	1,43	2,29
2	1,0 m <sup>3</sup> đá 2x4 cm	1,37	2,19
3	1,0 m <sup>3</sup> đá 4x6 cm	1,25	2,00
4	1,0 m <sup>3</sup> đá mi (0,5-1 cm)	0,92	1,47
5	1,0 m <sup>3</sup> đá mi bụi (0-0,5 cm)	0,90	1,44
6	1,0 m <sup>3</sup> đá cấp phối (0-4 cm)	0,91	1,46
7	1,0 m <sup>3</sup> đá sau nổ mìn (đá xô bờ)	1,00	1,60
8	1,0 m <sup>3</sup> đá hộc, đá lô ca	1,00	1,60
9	1,0 m <sup>2</sup> đá tấm ốp lát:		
	- Loại có chiều dày ≤ 3 cm	0,036	-
	- Loại có chiều dày từ trên 3 cm đến 5 cm	0,055	-
	- Loại có chiều dày > 5 cm	0,071	-
10	Đá chẻ xây dựng (viên):		
	- Loại đá đơn (Kích thước ≤ 20x20x25 cm)	0,01	-
	- Loại đá đôi (Kích thước từ trên 20x20x25 cm đến 20x20x40 cm)	0,02	-
11	Quặng thiếc mỏ Suối Giang:		
	- 01 tấn quặng thiếc hàm lượng 51% Sn	35,00	92,73
	- 01 tấn thiếc kim loại	68,61	181,818

*Trong đó:*

a) Đối với đá mi, đá mi bụi là sản phẩm phụ thu hồi được trong quá trình chế biến các sản phẩm chính là đá 1x2 cm, đá 2x4 cm, đá 4x6 cm nên tỷ lệ quy đổi nêu trên chỉ áp dụng trong trường hợp đưa toàn bộ đá nguyên khai vào chế biến ra các sản phẩm này; với hoạt động sản xuất ra các loại sản phẩm chính là đá 1x2, đá 2x4, đá 4x6 mà đồng thời sinh ra phụ phẩm là đá mi, đá bụi thì được loại trừ đá mi, đá mi bụi khi kê khai phí bảo vệ môi trường.

b) Đối với các loại đá cấp phối D<sub>max</sub> 25 và D<sub>max</sub> 37,5, theo TCVN 8859:2011, quy định: Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh D<sub>max</sub> = 25mm (D<sub>max</sub> 25), có khoảng 44% đá mi, 31% đá 1x2cm và 25% đá 2x4cm. Cấp phối đá dăm cỡ hạt định danh D<sub>max</sub> = 37.5mm (D<sub>max</sub> 37,5), có khoảng 31% đá mi, 37% đá 1x2cm và 32% đá 2x4cm.”

2. Các khoáng sản chưa có tỷ lệ quy đổi trong quy định này thì áp dụng theo các quy định pháp luật hiện hành.

3. Tỷ lệ quy đổi này được áp dụng để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường, xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác trong hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm căn cứ nội dung quy định tại Điều 2 Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan thông báo và hướng dẫn cụ thể về tính phí bảo vệ môi trường để Chi cục Thuế các khu vực và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện theo quy định.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung phù hợp khi có thay đổi và hướng dẫn khác của cơ quan nhà nước cấp trên.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày            tháng            năm 2023.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 108/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT (Sở TT&TT);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTTH, BTCD,
- Lưu: VT, Hòa            b

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Huyền**